FireAnt

# CTCP Gang thép Thái Nguyên (UPCOM: TIS)

| Thông tin giao dịch | 28/06/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 5,900 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 6,900 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 4,000 |
| SL cổ phiếu LH | 183,988,900 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 266,665 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 1,086 |
| P/E | -28.3 |
| EPS | -208 |

| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| TIS | 40.5% | 37.2% | 40.5% | 40.5% |
| VNINDEX | 10.0% | -2.7% | -3.0% | 11.4% |

## Cơ cấu Tổng tài sản

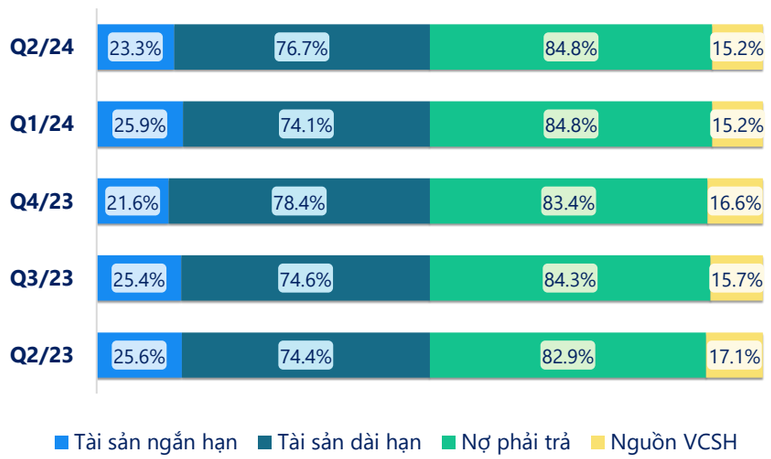


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

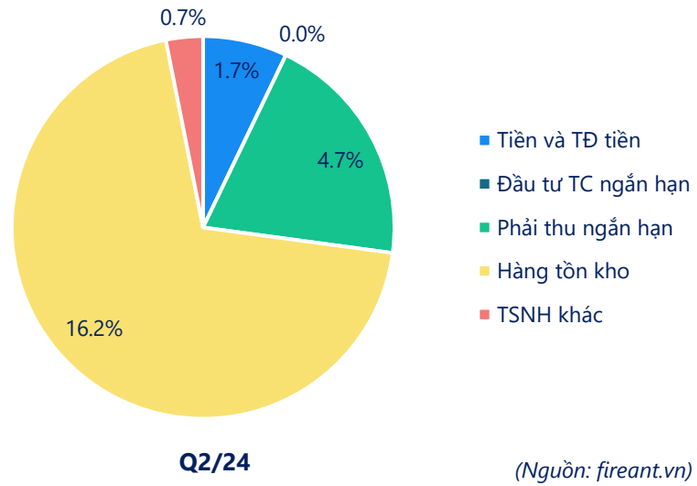


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu

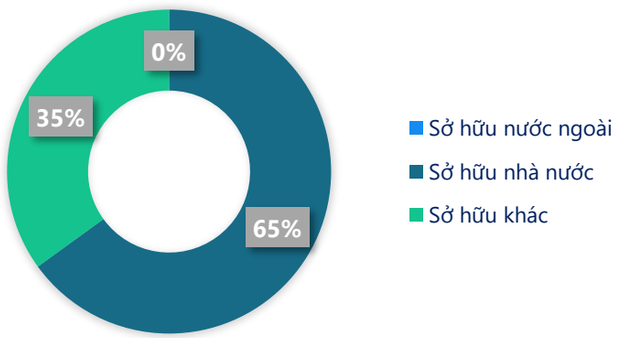


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông

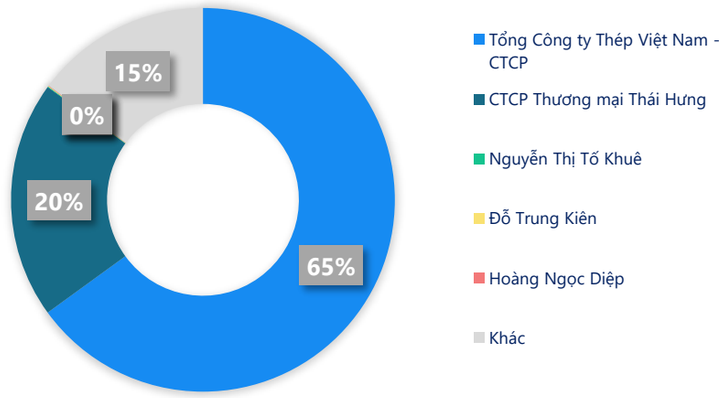


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

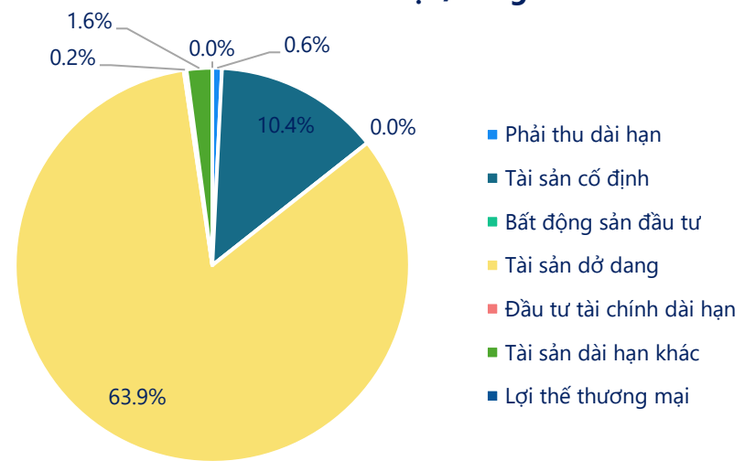


*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

# CTCP Gang thép Thái Nguyên (UPCOM: TIS)

## Tiền và tương đương tiền

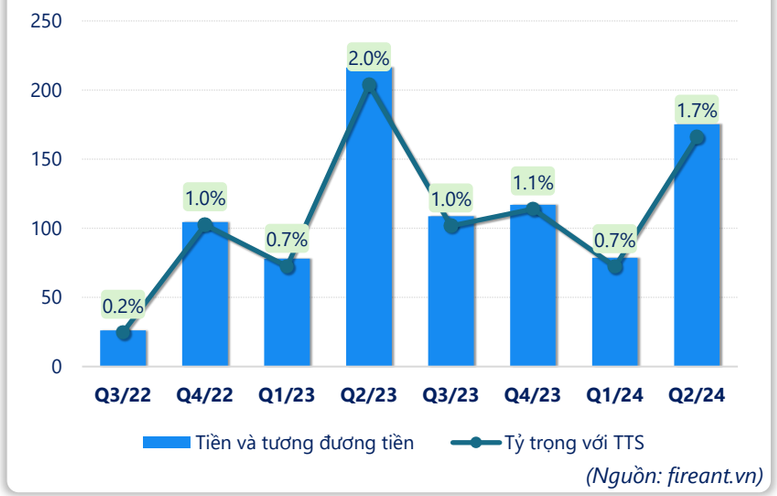


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn

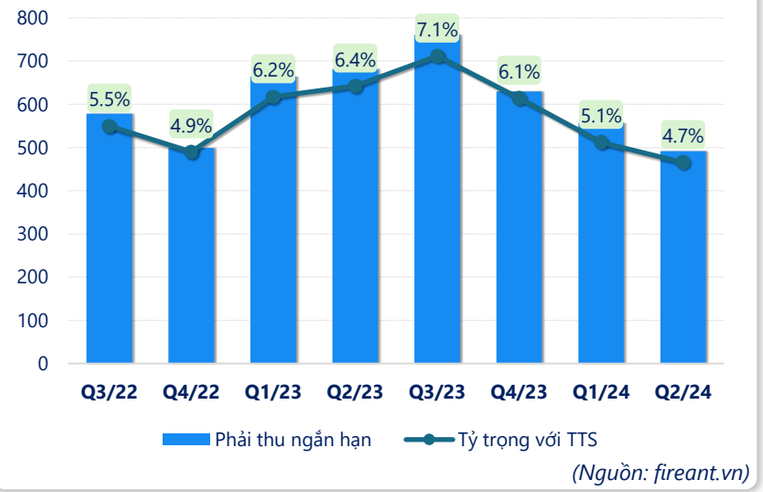


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho

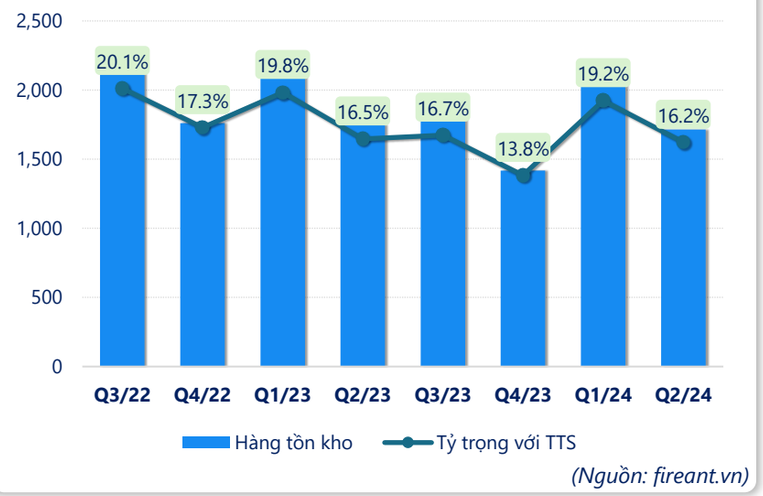


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định

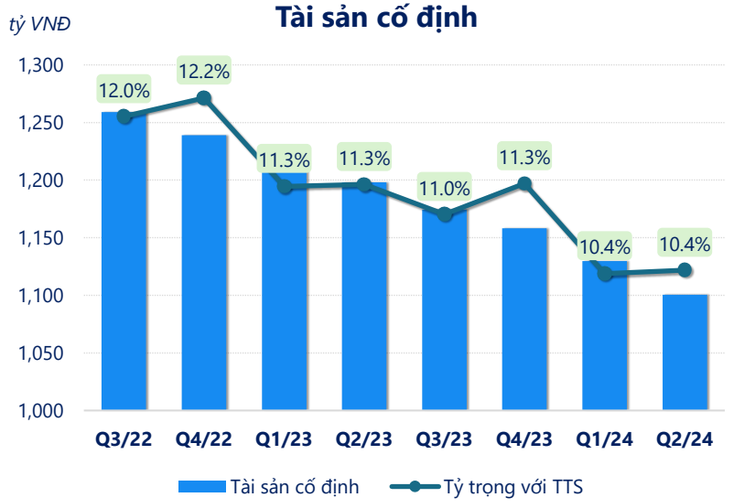


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay

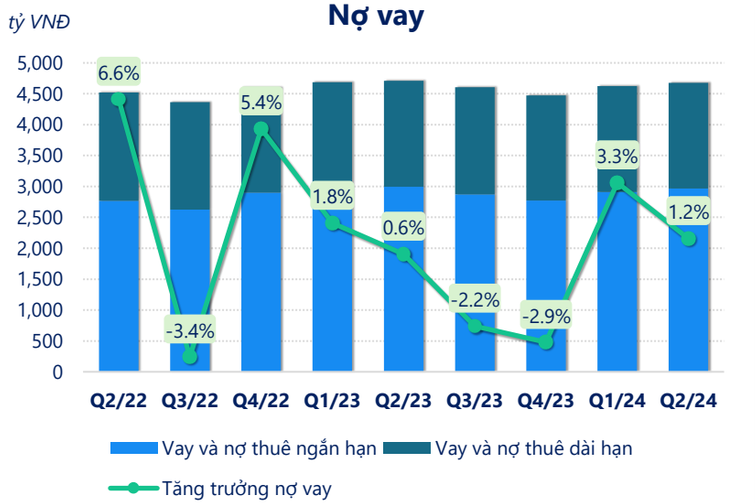


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu

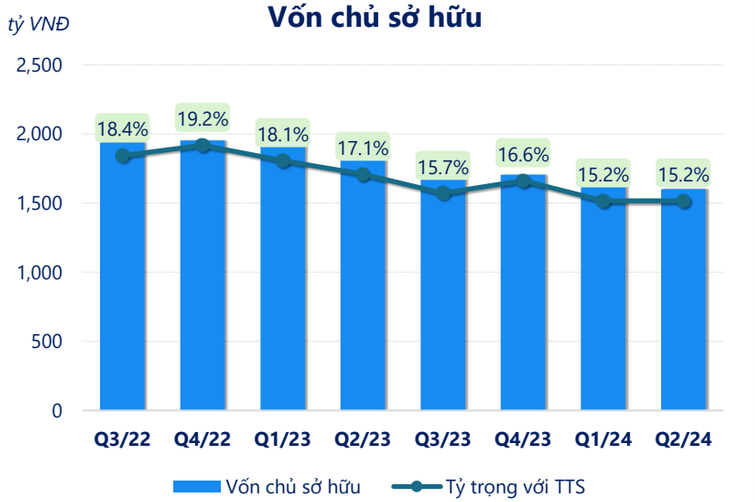


*(Nguồn: fireant.vn)*

FireAnt

# CTCP Gang thép Thái Nguyên (UPCOM: TIS)

## Kết quả kinh doanh

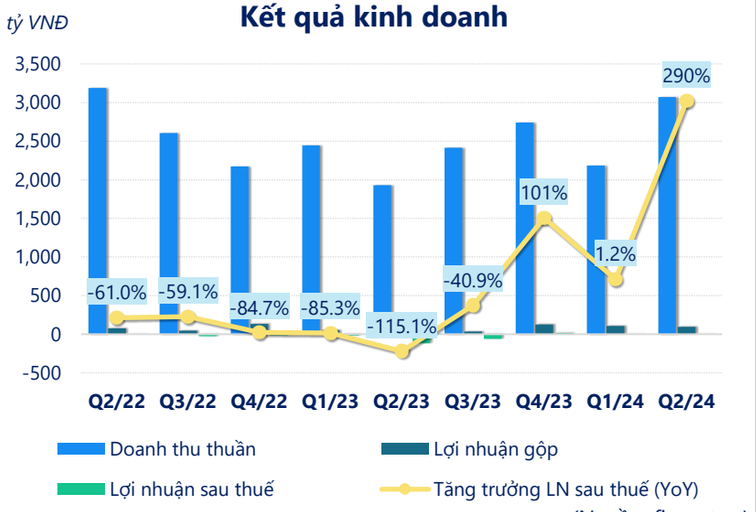


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận

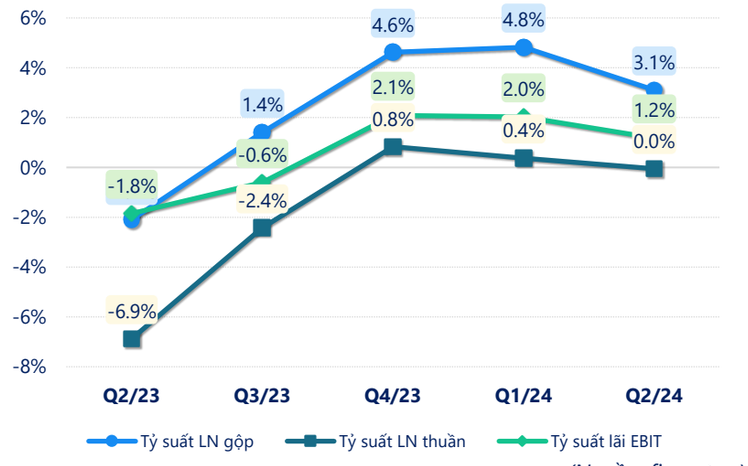


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi

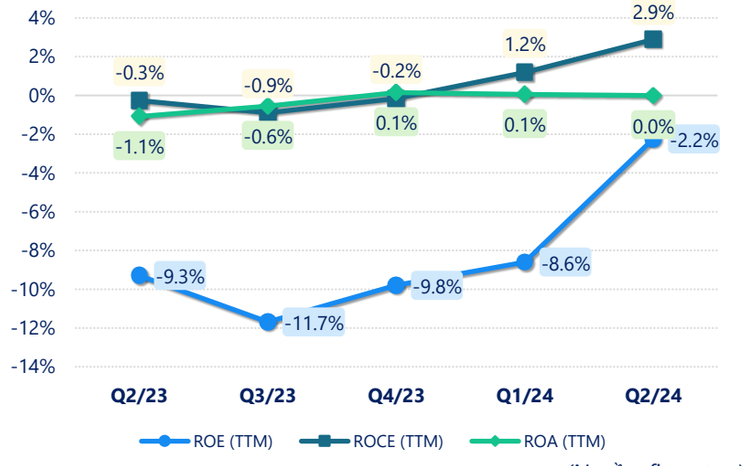


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản

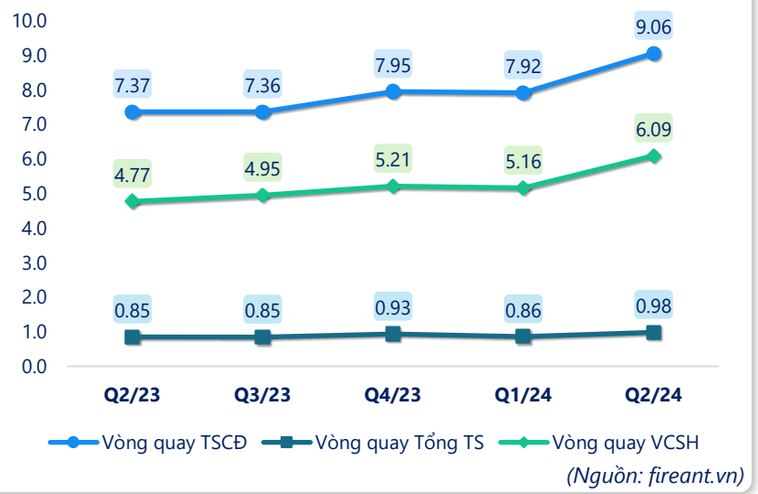


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản

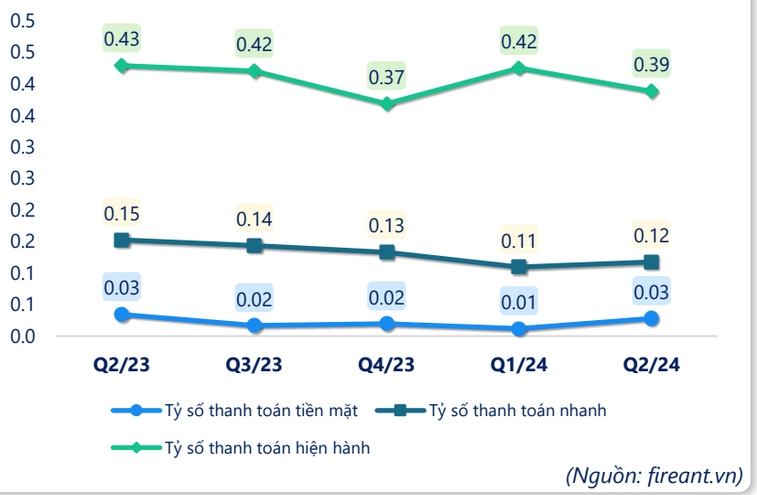


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền

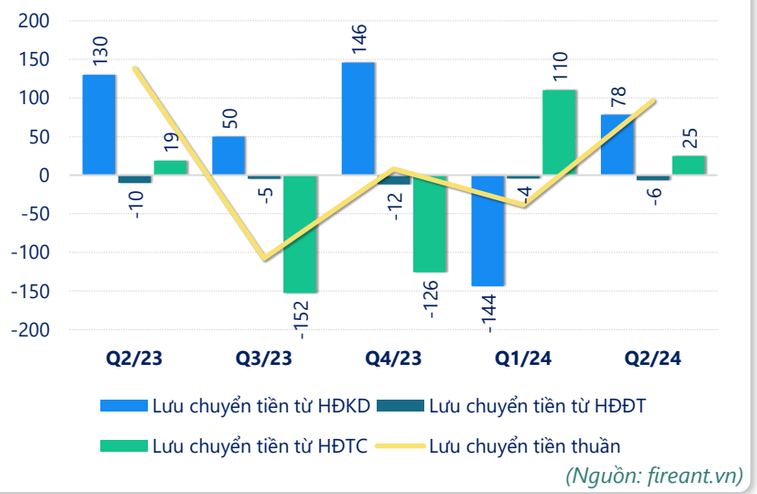


*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

FireAnt

# CTCP Gang thép Thái Nguyên (UPCOM: TIS)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/6/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **10,560** | **10,252** | **3.0%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 2,457 | 2,216 | 10.9% |
| Tiền và tương đương tiền | 175 | 117 | 49.8% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 492 | 629 | -21.8% |
| Hàng tồn kho | 1,714 | 1,417 | 20.9% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 76.8 | 52.9 | 45.3% |
| **Tài sản dài hạn** | **8,103** | **8,036** | **0.8%** |
| Phải thu dài hạn | 63.4 | 60.8 | 4.4% |
| Tài sản cố định | 1,100 | 1,158 | -5.0% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 6,751 | 6,630 | 1.8% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 19.3 | 19.3 | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **169** | **168** | **0.6%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 8,958 | 8,545 | 4.8% |
| **Nợ ngắn hạn** | **6,329** | **6,018** | **5.2%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 2,966 | 2,774 | 7.0% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 679 | 611 | 11.1% |
| **Nợ dài hạn** | 2,629 | 2,527 | 4.1% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 1,712 | 1,701 | 0.7% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **1,602** | **1,708** | **-6.2%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **1,602** | **1,708** | **-6.2%** |
| Vốn điều lệ | 1,840 | 1,840 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 1,930 | 2,414 | 2,741 | 2,183 | 3,071 |
| Giá vốn hàng bán | 1,970 | 2,380 | 2,615 | 2,077 | 2,976 |
| **Lợi nhuận gộp** | -40.4 | 33.8 | 127 | 105 | 95.3 |
| Doanh thu HĐTC | 13.5 | 10.1 | 7.57 | 5.91 | 8.48 |
| Chi phí TC | 45.2 | 43.4 | 42.0 | 37.2 | 35.8 |
| **Chi phí lãi vay** | 82.2 | 42.6 | 40.0 | 37.0 | 35.0 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 10.1 | 10.2 | 22.3 | 10.8 | 12.9 |
| Chi phí QLDN | 50.5 | 48.9 | 47.1 | 55.1 | 56.5 |
| **LN thuần từ HĐKD** | -133 | -58.7 | 22.8 | 8.14 | -1.48 |
| Lợi nhuận khác | 14.8 | 1.34 | -5.52 | -0.99 | 2.70 |
| **LN trước thuế** | -118 | -57.3 | 17.3 | 7.15 | 1.22 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | -117 | -58.5 | 15.6 | 5.97 | -0.10 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | -117 | -58.7 | 15.1 | 5.68 | -0.44 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ) | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 130 | 49.8 | 146 | -144 | 78.3 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -10.2 | -4.92 | -11.8 | -4.23 | -6.48 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 18.8 | -152 | -126 | 110 | 24.8 |
| Tiền đầu kỳ | 78.0 | 216 | 109 | 117 | 78.6 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **138** | **-108** | **8.17** | **-38.3** | **96.6** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.01 |
| Tiền cuối kỳ | 216 | 109 | 117 | 78.6 | 175 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic